

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 10 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/04/2017) |
| Ông Nguyễn Hà Trung | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/04/2017) |
| | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2017) |
| Ông Hoàng Trung Dũng | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/04/2017) |
| Bà Nguyễn Thị Trường | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/04/2017) |
| Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2017) |
| Bà Sử Bùi Bảo Ngọc | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/04/2017) |
| Ông Hoàng Bình Dương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2017) |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thúy Hà | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/9/2017) |
| Ông Hoàng Bình Dương | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đào Việt Trung | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ



Hoàng Trung Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Số: 214-18/BC-TC/T-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 67.443.787.689 | 57.804.212.573 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.560.231.186 | 14.925.530.589 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2. | 11.873.488.971 | 12.920.713.072 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3. | 215.042.247 | 1.883.681.692 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4. | 2.025.735.462 | 985.082.762 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.554.035.494) | (863.946.937) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 52.640.516.925 | 41.201.278.387 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.617.050.113 | 42.177.811.575 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (976.533.188) | (976.533.188) |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 866.971.951 | 125.462.273 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9. | 135.606.567 | 125.462.273 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 681.144.317 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16. | 50.221.067 | - |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 14.119.240.411 | 7.024.161.999 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 12.496.891.114 | 4.485.036.930 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10. | 12.496.891.114 | 4.485.036.930 |
| - Nguyên giá | 222 | | 47.071.532.548 | 38.198.256.494 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (34.574.641.434) | (33.713.219.564) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8. | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7. | - | 1.125.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 1.125.000.000 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.622.349.297 | 1.414.125.069 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9. | 1.622.349.297 | 1.414.125.069 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 81.563.028.100 | 64.828.374.572 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32.311.594.489 | 11.886.736.210 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 32.311.594.489 | 11.886.736.210 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 6.469.762.686 | 4.799.893.183 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12. | 631.816.802 | 1.294.691.076 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16. | 65.637.958 | 338.486.358 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.513.771.726 | 1.762.548.653 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13. | 96.894.862 | 86.860.288 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14. | 1.414.046.868 | 655.108.085 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15. | 21.593.243.921 | 2.704.782.891 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 526.419.666 | 244.365.676 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 49.251.433.611 | 52.941.638.362 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17. | 48.520.439.573 | 52.210.644.324 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (20.000.000) | (10.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.283.244.445 | 4.382.974.445 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.140.645.128 | 5.820.849.879 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.019.167.879 | 205.502.423 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.121.477.249 | 5.615.347.456 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.18. | 730.994.038 | 730.994.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 66.371.540 | 66.371.540 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 81.563.028.100 | 64.828.374.572 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 82.818.158.776 | 97.985.284.284 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2. | 336.812.845 | 1.020.558.737 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 10 | | | 82.481.345.931 | 96.964.725.547 |
| (10=01-02) | | | | |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3. | 55.742.447.703 | 64.629.247.808 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 20 | | | 26.738.898.228 | 32.335.477.739 |
| (20=10-11) | | | | |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4. | 32.547.032 | 52.263.574 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.5. | 1.409.182.570 | 709.290.481 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.246.863.012 | 507.666.924 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.8. | 10.056.276.575 | 10.973.701.665 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8. | 13.221.069.760 | 13.644.359.725 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.084.916.355 | 7.060.389.442 |
| {30=20+(21-22)-(24+25)} | | | | |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.6. | 251.188.109 | 27.535.502 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.7. | 261.564.296 | - |
| 13 Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (10.376.187) | 27.535.502 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.074.540.168 | 7.087.924.944 |
| (50=30+40) | | | | |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10. | 953.062.919 | 1.472.577.488 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.121.477.249 | 5.615.347.456 |
| (60=50-51-52) | | | | |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11. | 261,40 | 1.269,19 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 90.484.003.693 | 109.455.317.617 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (59.521.163.978) | (68.378.395.962) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.343.055.620) | (9.703.366.291) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.177.968.150) | (490.637.654) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.126.660.224) | (1.306.338.963) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 7.205.860.065 | 6.630.660.336 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (34.472.718.477) | (30.793.795.549) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.951.702.691) | 5.413.443.534 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (8.136.426.852) | (4.378.969.223) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 13.182.430 | 31.455.549 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (8.123.244.422) | (4.347.513.674) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 58.635.871.384 | 45.060.155.545 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (39.747.410.354) | (46.059.744.650) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.989.344.275) | (3.562.591.990) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 14.899.116.755 | (4.562.181.095) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (175.830.358) | (3.496.251.235) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.551.941.324 | 5.062.696.785 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (43.338) | (14.504.226) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 03/10/2017 thì vốn điều lệ của Công ty tăng từ **42.016.820.000 VND** lên **44.116.550.000 VND** (Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, một trăm mười sáu triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc; Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh, sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc; Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế; Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu, dịch vụ quan trắc môi trường, tư vấn môi trường;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dùng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại; Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Trụ sở chính của Công ty: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh | 506/11/19 đường Nguyễn Anh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản Phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|--|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Chi phí thuê mặt bằng được xác định căn cứ theo hợp đồng thuê và các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và căn cứ theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |
| <i>Tiền mặt</i> | <i>207.414.646</i> | <i>135.827.033</i> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>1.168.652.982</i> | <i>1.416.114.291</i> |
| Tiền gửi VND | 1.150.836.811 | 1.398.001.453 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 567.258.992 | 603.036.158 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN SGD phòng GD số 16 | 564.106 | 703.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng | - | 1.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long | 30.246.954 | 7.510.183 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | 58.401.174 | 175.767.142 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đống Đa | 1.230.634 | 884.584 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Học Môn | 493.134.951 | 608.600.386 |
| Tiền gửi USD | 17.816.171 | 18.112.838 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 17.816.171 | 18.112.838 |
| Cộng | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT-CN tại tỉnh Hưng Yên | 806.210.000 | - | 906.926.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 1.071.644.200 | - | 736.889.560 | - |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga | 583.982.386 | 291.991.193 | 583.982.386 | 291.991.193 |
| Các đối tượng khác | 9.411.652.385 | 1.262.044.301 | 10.692.915.126 | 571.955.744 |
| Cộng | 11.873.488.971 | 1.554.035.494 | 12.920.713.072 | 863.946.937 |

3. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | - | 1.203.656.877 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp điện HK Việt Nam | - | 240.000.000 |
| Các đối tượng khác | 215.042.247 | 440.024.815 |
| Cộng | 215.042.247 | 1.883.681.692 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Phải thu khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 941.555.942 | - | 659.377.180 | - |
| Lưu Hồng Ngọc | 64.017.817 | - | 123.525.938 | - |
| Hoàng Bình Dương | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Nguyễn Xuân Tâm | 95.893.547 | - | 27.176.000 | - |
| Các đối tượng khác | 681.644.578 | - | 408.675.242 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 27.680.000 | - | 5.300.000 | - |
| Phải thu khác | 310.069.840 | - | 72.216.797 | - |
| Dư nợ TK 338 | 746.429.680 | - | 248.188.785 | - |
| Cty CP Hóa chất Công nghiệp & Vật tư Tổng hợp | 731.033.991 | - | 238.070.805 | - |
| Đối tượng khác | 15.395.689 | - | 10.117.980 | - |
| Cộng | 2.025.735.462 | - | 985.082.762 | - |

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Nợ xấu**

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng | | | | |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Phát | - | - | 127.905.422 | - |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga | 583.982.386 | 291.991.193 | - | - |
| Công ty TNHH SX Thương mại DV Bình Phương | 246.759.810 | 123.379.905 | - | - |
| Công ty TNHH TM và DV Thành Chung | 236.591.622 | - | 236.591.622 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 12.9 | 142.891.364 | - | 142.891.364 | - |
| Các đối tượng khác | 870.006.435 | 174.050.863 | 666.160.611 | - |
| Cộng | 2.080.231.617 | 589.421.961 | 1.173.549.019 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 35.175.251.951 | - | 26.753.705.959 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 158.155.880 | - | 207.855.241 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 923.113.004 | - |
| Thành phẩm | 16.270.258.063 | (976.533.188) | 12.955.812.964 | (976.533.188) |
| Hàng hóa | 2.013.384.219 | - | 1.337.324.407 | - |
| Cộng | 53.617.050.113 | (976.533.188) | 42.177.811.575 | (976.533.188) |

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i> | | |
| Dây chuyền sản xuất mỡ | - | 1.125.000.000 |
| Cộng | - | 1.125.000.000 |

| 8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|---------------|
| | Chuyển giao công nghệ | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | - |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND | | |

| 9. Chi phí trả trước | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 135.606.567 | 125.462.273 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 78.301.600 | 81.200.000 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 57.304.967 | 44.262.273 |
| <i>b) Dài hạn</i> | 1.622.349.297 | 1.414.125.069 |
| Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất | 1.319.426.836 | 1.357.124.744 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 302.922.461 | 57.000.325 |
| Cộng | 1.757.955.864 | 1.539.587.342 |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 9.904.828.664 | 20.381.707.754 | 7.645.345.022 | 266.375.054 | 38.198.256.494 | |
| Mua trong năm | - | 544.497.631 | 1.731.441.637 | 33.699.000 | 2.309.638.268 | |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | - | 6.671.931.615 | 370.000.000 | 90.354.000 | 7.132.285.615 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (568.647.829) | - | - | (568.647.829) | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 9.904.828.664 | 27.029.489.171 | 9.746.786.659 | 390.428.054 | 47.071.532.548 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 9.233.624.433 | 18.405.948.113 | 5.858.820.672 | 214.826.346 | 33.713.219.564 | |
| Khấu hao trong năm | 428.917.656 | 498.276.035 | 461.806.089 | 41.069.919 | 1.430.069.699 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (568.647.829) | - | - | (568.647.829) | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 9.662.542.089 | 18.335.576.319 | 6.320.626.761 | 255.896.265 | 34.574.641.434 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 671.204.231 | 1.975.759.641 | 1.786.524.350 | 51.548.708 | 4.485.036.930 | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 242.286.575 | 8.693.912.852 | 3.426.159.898 | 134.531.789 | 12.496.891.114 | |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.703.055.324 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.917.314.567 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.431.867.94 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Phải trả người bán

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | 2.110.278.489 | 2.110.278.489 | - | - |
| Hanwa Co., Ltd | 1.419.408.900 | 1.419.408.900 | - | - |
| DUCAT Chemical Co., Ltd | 813.467.200 | 813.467.200 | 768.563.122 | 768.563.122 |
| Champoil Oil and Chemical Co., Ltd | - | - | 1.024.994.505 | 1.024.994.505 |
| OCI Corporation | - | - | 1.024.146.136 | 1.024.146.136 |
| Các đối tượng khác | 2.126.608.097 | 2.126.608.097 | 1.982.189.420 | 1.982.189.420 |
| Cộng | 6.469.762.686 | 6.469.762.686 | 4.799.893.183 | 4.799.893.183 |

12. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Hóa chất Công nghiệp & Vật tư tổng hợp | 103.468.351 | - |
| Công ty TNHH Minh Long Việt Nam | 467.995.335 | 1.071.318.700 |
| Các đối tượng khác | 60.353.116 | 223.372.376 |
| Cộng | 631.816.802 | 1.294.691.076 |

13. Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 68.894.862 | 20.739.990 |
| Trích trước hỗ trợ Chi phí quảng cáo | - | 38.120.298 |
| Trích trước chi phí thuê mặt bằng | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Cộng | 96.894.862 | 86.860.288 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 1.057.465 | - |
| Kinh phí công đoàn | 55.175.586 | 80.626.818 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 109.362.336 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 447.717.630 | 435.826.130 |
| Công ty TNHH Minh Long Việt Nam - Hợp đồng ủy thác nhập khẩu | 903.367.230 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 6.728.957 | 29.292.801 |
| Cộng | 1.414.046.868 | 655.108.085 |

Mẫu số B 09 - DN

| | Trong năm | | | | 01/01/2017 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------|
| | VND | | | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2017 | | | | | |
| | VND | | | | | |
| a) Ngắn hạn | 21.593.243.921 | 21.593.243.921 | 58.635.871.384 | 39.747.410.354 | 2.704.782.891 | 2.704.782.891 |
| Vay ngân hàng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i) | 17.606.718.073 | 17.606.718.073 | 52.837.541.376 | 36.891.855.154 | 1.661.031.851 | 1.661.031.851 |
| Vay cán bộ công nhân viên (ii) | 3.986.525.848 | 3.986.525.848 | 5.798.330.008 | 2.855.555.200 | 1.043.751.040 | 1.043.751.040 |
| Nguyễn Thị Hạnh | 40.000.000 | 40.000.000 | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Bùi Thị Đông | 5.000.000 | 5.000.000 | 105.000.000 | 100.000.000 | - | - |
| Đinh Đăng Hải | 40.000.000 | 40.000.000 | 120.000.000 | 420.000.000 | 340.000.000 | 340.000.000 |
| Đinh Thị Việt Anh | 1.005.000.000 | 1.005.000.000 | 1.005.000.000 | - | - | - |
| Đỗ Hồng Ngọc Trâm | - | - | 231.265.000 | 231.265.000 | - | - |
| Trần Thị Sự | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Nguyễn Trường Sơn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | - |
| Đặng Tuyết Minh | 100.000.000 | 100.000.000 | 400.000.000 | 300.000.000 | - | - |
| Trương Ngọc Hân | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 | - | - |
| Mai Thị Thu | - | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Lưu Thị Thủy Huyền | 310.000.000 | 310.000.000 | 200.591.160 | 163.542.200 | 272.951.040 | 272.951.040 |
| Hoàng Trung Dũng | 1.389.645.848 | 1.389.645.848 | 2.609.593.848 | 1.300.748.000 | 80.800.000 | 80.800.000 |
| Hùng Mai | 86.880.000 | 86.880.000 | 86.880.000 | - | - | - |
| Cộng | 21.593.243.921 | 21.593.243.921 | 58.635.871.384 | 39.747.410.354 | 2.704.782.891 | 2.704.782.891 |

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1597/40407/2016/HĐTD ngày 02/08/2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên với số tiền là 32.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay 6 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản trên đất và máy móc thiết bị tại khu Công nghiệp Phú Thi, máy móc thiết bị dự án Hải Phòng, xe ô tô tài Hino BKS 30N - 2037, hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng tại Hà Nội, hệ thống thiết bị đóng chai dầu nhớt, hệ thống xử lý thùng phuy và 01 ô tô Blind Van.

TP. HUYỆN ĐỊNH AM 8/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7%/năm đến hết 02/09/2017 từ 03/09/2017 lãi suất 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan*Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2017 |
|--|--------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 133.722.271 | 993.617.928 | 1.092.869.023 | 34.471.176 |
| Thuế GTGT hàng NK | - | 842.336.385 | 842.336.385 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.187.023.635 | 1.187.023.635 | - |
| Thuế TNDN (i) | 177.061.448 | 953.062.919 | 1.126.660.224 | 3.464.143 |
| Thuế tài nguyên | 27.702.639 | 1.684.647.000 | 1.684.647.000 | 27.702.639 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 14.547.000 | 14.547.000 | - |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 185.240.586 | 185.240.586 | - |
| Cộng | 338.486.358 | 5.865.475.453 | 6.138.323.853 | 65.637.958 |

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2017 |
|--------------------|------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | - | 50.221.067 | 50.221.067 |
| Cộng | - | - | 50.221.067 | 50.221.067 |

(i) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và khoản truy thu thuế TNDN năm 2016 theo Quyết định số 49884/QĐ-CT-TTr2 ngày 25/07/2017 về việc thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội với giá trị 407.318.761 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|---|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 39.639.600.000 | - | 4.351.460.876 | 43.991.060.876 |
| Tăng vốn trong năm trước | 2.377.220.000 | - | - | 2.377.220.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 5.615.347.456 | 5.615.347.456 |
| Chia cổ tức | | | (3.567.564.000) | (3.567.564.000) |
| Phân phối các quỹ | | | (578.394.453) | (578.394.453) |
| Giảm khác | | (10.000.000) | - | (10.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 42.016.820.000 | (10.000.000) | 5.820.849.879 | 47.827.669.879 |
| Tăng vốn trong năm nay | 2.099.730.000 | - | - | 2.099.730.000 |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | | | |
|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| Lãi trong năm nay | - | - | 1.121.477.249 | 1.121.477.249 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (600.000.000) | (600.000.000) |
| Chia cổ tức | | | (4.201.682.000) | (4.201.682.000) |
| Giảm khác | - | (10.000.000) | - | (10.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 44.116.550.000 | (20.000.000) | 2.140.645.128 | 46.237.195.128 |

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |
| Cộng | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |
| Vốn góp đầu năm | 42.016.820.000 | 39.639.600.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 2.099.730.000 | 2.377.220.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.201.682.000 | 3.567.564.000 |

Trong năm Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm Quỹ đầu tư phát triển 2.099.730.000 VND. Ngày 03 tháng 10 năm 2017 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 44.116.550.000 VND.

17.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.411.655 | 4.201.682 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.411.655 | 4.201.682 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.411.655 | 4.201.682 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.411.655 | 4.201.682 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.411.655 | 4.201.682 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần | - | - |

17.5 Các quỹ của công ty

| Khoản mục | 01/01/2017 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2017 |
|-----------------------|----------------------|----------------|----------------------|--------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.382.974.445 | - | 2.099.730.000 | 2.283.244.445 |
| Cộng | 4.382.974.445 | - | 2.099.730.000 | 2.283.244.445 |

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Nguồn kinh phí

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Nguồn kinh phí | 66.371.540 | 66.371.540 |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 66.371.540 | 66.371.540 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 66.371.540 | 66.371.540 |
| b) Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định | 664.622.498 | 664.622.498 |
| Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định | 664.622.498 | 664.622.498 |
| Cộng | 730.994.038 | 730.994.038 |

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 786,24 | 797,22 |
| Tiền gửi ngân hàng | 786,24 | 797,22 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 82.818.158.776 | 97.985.284.284 |
| Cộng | 82.818.158.776 | 97.985.284.284 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 135.333.418 | 595.651.098 |
| Hàng bán bị trả lại | 201.479.427 | 424.907.639 |
| Cộng | 336.812.845 | 1.020.558.737 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 55.742.447.703 | 64.629.247.808 |
| Cộng | 55.742.447.703 | 64.629.247.808 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.182.430 | 31.455.549 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 19.364.602 | 19.786.267 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 1.021.758 |
| Cộng | 32.547.032 | 52.263.574 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 1.246.863.012 | 507.666.924 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 162.272.261 | 201.623.557 |
| Chi phí tài chính khác | 47.297 | - |
| Cộng | 1.409.182.570 | 709.290.481 |

6. Thu nhập khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 6.090.909 | - |
| Tiền phạt do chậm tiến độ hợp đồng 08/2016/HĐXD/APP-NARIME | 240.731.375 | 21.642.774 |
| Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ | 1.173.125 | - |
| Thu nhập khác | 3.192.700 | 5.892.728 |
| Cộng | 251.188.109 | 27.535.502 |

7. Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|--------------------|-----------------|
| Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | 216.515.462 | - |
| Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC | 44.597.000 | - |
| Chi phí khác | 451.834 | - |
| Cộng | 261.564.296 | - |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 10.056.276.575 | 10.973.701.665 |
| Chi phí nhân viên | 2.335.691.960 | 2.542.255.701 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 179.857.042 | 186.813.609 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 52.471.459 | 61.026.966 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 369.882.210 | 546.149.953 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.823.972.953 | 5.132.903.263 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.294.400.950 | 2.504.552.173 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 13.221.069.760 | 13.644.359.725 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.073.814.686 | 6.602.408.711 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 63.554.620 | 65.080.173 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.900.000 | 159.407.097 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 523.612.483 | 417.493.838 |
| Thuế, phí và lệ phí | 160.509.959 | 7.666.428 |
| Chi phí dự phòng | 887.304.923 | 130.503.731 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.403.572.469 | 4.038.586.128 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.104.800.620 | 2.223.213.619 |
| Cộng | 23.277.346.335 | 24.618.061.390 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 103.075.818.668 | 60.009.310.166 |
| Chi phí nhân công | 9.704.827.320 | 9.894.758.672 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.430.069.699 | 1.500.109.160 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.393.879.422 | 9.355.551.873 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.185.003.331 | 6.371.537.289 |
| Cộng | 128.789.598.440 | 87.131.267.160 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | 82.765.081.072 | 97.045.017.403 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 82.765.081.072 | 97.044.524.623 |
| Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 492.780 |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 81.344.721.525 | 90.232.054.955 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 80.690.540.904 | 89.956.599.679 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 654.180.621 | 275.455.276 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.728.720.789 | 7.362.887.440 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 545.744.158 | 1.472.577.488 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 407.318.761 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 953.062.919 | 1.472.577.488 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 1.121.477.249 | 5.615.347.456 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.121.477.249 | 5.615.347.456 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 500.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.290.273 | 4.030.392 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 261,40 | 1.269,19 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được điều chỉnh tăng 61,10 đồng/cổ phiếu do điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ năm 2017 ngày 24 tháng 04 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chưa được công ty ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 68.894.862 | 20.739.990 |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển theo NQĐHĐCĐ thường niên năm t | 2.099.730.000 | - |

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 58.635.871.384 | 45.060.155.545 |
| Cộng | 58.635.871.384 | 45.060.155.545 |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 39.747.410.354 | 46.059.744.650 |
| Cộng | 39.747.410.354 | 46.059.744.650 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Quyết định thành lập chi nhánh tại Thái Nguyên theo biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 22/01/2018 và Quyết định số 73/QĐ-PGDM ngày 30/01/2018. Địa chỉ chi nhánh tại Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Trường Sơn
Ông Hoàng Trung Dũng
Ông Hoàng Bình Dương
Bà Đinh Thị Việt Anh

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD
Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn | 4.614.593.848 | 630.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 1.000.000.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 2.609.593.848 | 630.000.000 |
| Bà Đinh Thị Việt Anh | 1.005.000.000 | - |
| Vay ngắn hạn đã trả | 1.300.748.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 1.300.748.000 | - |
| Số dư với các bên liên quan | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
| Vay và nợ thuê tài chính | 3.394.645.848 | 80.800.000 |
| Ngắn hạn | 3.394.645.848 | 80.800.000 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 1.000.000.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 1.389.645.848 | 80.800.000 |
| Bà Đinh Thị Việt Anh | 1.005.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Hoàng Bình Dương | 100.000.000 | 100.000.000 |

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập Ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau: | | |
| Lương, thưởng | 1.338.977.032 | 1.381.680.575 |
| Tiền thưởng | 135.000.000 | 170.323.000 |
| Cộng | 1.473.977.032 | 1.552.003.575 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận
- 3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý
- Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 | | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------|------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu | Miền Bắc | Miền Nam | Tổng bộ phận đã báo cáo |
| | (1) | (2) | (3 = 1 + 2) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 70.297.359.030 | 12.183.986.901 | 82.481.345.931 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 46.737.538.393 | 9.004.909.310 | 55.742.447.703 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 23.559.820.637 | 3.179.077.591 | 26.738.898.228 |

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 | | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------|------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu | Miền Bắc | Miền Nam | Tổng bộ phận đã báo cáo |
| | (1) | (2) | (3 = 1 + 2) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 87.491.890.398 | 9.472.835.149 | 96.964.725.547 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 58.036.646.383 | 6.592.601.425 | 64.629.247.808 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 29.455.244.015 | 2.880.233.724 | 32.335.477.739 |

- 3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh
- Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Công nợ tài chính | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 21.593.243.921 | 2.704.782.891 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |
| Nợ thuần | 20.217.176.293 | 1.152.841.567 |
| Vốn chủ sở hữu | 49.251.433.611 | 52.941.638.362 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 41,05% | 2,18% |
| Cộng | 92.437.921.453 | 58.351.204.144 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.345.188.939 | 13.041.848.897 |
| Các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Cộng | 13.721.256.567 | 14.593.790.221 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 21.593.243.921 | 2.704.782.891 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.883.809.554 | 5.455.001.268 |
| Chi phí phải trả | 96.894.862 | 86.860.288 |
| Cộng | 29.573.948.337 | 8.246.644.447 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.883.809.554 | - | 7.883.809.554 |
| Chi phí phải trả | 96894862 | - | 96.894.862 |
| Các khoản vay | 21.593.243.921 | - | 21.593.243.921 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.455.001.268 | - | 5.455.001.268 |
| Chi phí phải trả | 86.860.288 | - | 86.860.288 |
| Các khoản vay | 2.704.782.891 | - | 2.704.782.891 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.376.067.628 | - | 1.376.067.628 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.345.188.939 | - | 12.345.188.939 |

| 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.551.941.324 | - | 1.551.941.324 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.041.848.897 | - | 13.041.848.897 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa**Hoàng Trung Dũng**